

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2020-2021
ĐIỂM THI TUYỂN SINH VÀO TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
1	0001	Toán	14/10/05	2	
2	0002	Toán	05/01/05	2.5	
3	0003	Toán	06/03/05	1.75	
4	0004	Toán	07/01/05	1.5	
5	0005	Toán	05/02/05	4.75	
6	0006	Toán	20/09/05	1.25	
7	0007	Toán	06/12/05	5.5	
8	0008	Toán	13/08/05	0.5	
9	0009	Toán	09/01/05	3	
10	0010	Toán	17/07/05	0.75	
11	0011	Toán	11/01/05	2.5	
12	0012	Toán	13/04/05	5	
13	0013	Toán	01/07/05	1	
14	0014	Toán	17/04/05	3.25	
15	0015	Toán	21/09/05	3.25	
16	0016	Toán	22/01/05	1.5	
17	0017	Toán	18/09/05	2.5	
18	0018	Toán	12/04/05	3.5	
19	0019	Toán	25/11/05	3.5	
20	0020	Toán	13/08/05	5	
21	0021	Toán	14/09/05	1.75	
22	0022	Toán	01/02/05	3.75	
23	0023	Toán	08/04/05	3	
24	0024	Toán	12/12/05	5	
25	0025	Toán	16/07/05	5.75	
26	0026	Toán	18/04/05	7.5	
27	0027	Toán	10/05/05	1.25	
28	0028	Toán	17/02/05	1	
29	0029	Toán	13/08/05	1.75	
30	0030	Toán	05/07/05	3	
31	0031	Toán	28/08/05	1.25	
32	0032	Toán	20/06/05	3.5	
33	0033	Toán	12/10/05	3.75	
34	0034	Toán	01/02/05	2	
35	0035	Toán	19/09/05	4.75	
36	0036	Toán	01/01/05	1	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
37	0037	Toán	02/01/05	5	
38	0038	Toán	31/05/05	3	
39	0039	Toán	21/05/05	1.5	
40	0040	Toán	14/11/05	6.25	
41	0041	Toán	10/03/05	1	
42	0042	Toán	20/04/05	5.75	
43	0043	Toán	28/04/05	1.5	
44	0044	Toán	02/08/05	2	
45	0045	Toán	16/07/05	2.5	
46	0046	Toán	23/02/05	2.25	
47	0047	Toán	15/11/05	1.25	
48	0048	Toán	01/07/05	1	
49	0049	Toán	17/09/05	4	
50	0050	Toán	22/09/05	0.5	
51	0051	Toán	17/05/05	1.75	
52	0052	Toán	07/12/05	2.25	
53	0053	Toán	13/10/05	3.75	
54	0054	Toán	26/12/05	2	
55	0055	Toán	12/01/05	4.5	
56	0056	Toán	23/05/05	3.25	
57	0057	Toán	28/02/05	2.75	
58	0058	Toán	03/10/05	3.75	
59	0059	Toán	03/09/05	0.75	
60	0060	Toán	23/01/05	5.5	
61	0061	Toán	04/11/05	1.25	
62	0062	Toán	23/06/05	1.75	
63	0063	Toán	14/02/05	2.75	
64	0064	Toán	04/07/05	4	
65	0065	Toán	18/02/05	6	
66	0066	Toán	09/05/05	5.25	
67	0067	Toán	15/05/05	2.25	
68	0068	Toán	15/08/05	2.75	
69	0069	Toán	14/10/05	4.25	
70	0070	Toán	02/02/05	2.5	
71	0071	Toán	02/10/05	0.25	
72	0072	Toán	24/03/05	1.5	
73	0073	Toán	21/04/05	4.75	
74	0074	Toán	18/07/05	2.25	
75	0075	Toán	01/09/05	4.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
76	0076	Toán	01/06/05	1.25	
77	0077	Toán	08/08/05	1	
78	0078	Toán	14/07/05	4.5	
79	0079	Toán	02/05/05	2.25	
80	0080	Toán	30/07/05	0.5	
81	0081	Toán	28/09/05	0.25	
82	0082	Toán	17/04/05	5.25	
83	0083	Toán	17/01/05	2.5	
84	0084	Toán	13/01/05	4.25	
85	0085	Toán	04/03/05	2.5	
86	0086	Toán	26/11/05	1.75	
87	0087	Toán	28/02/05	0.75	
88	0088	Toán	15/03/05	1.25	
89	0089	Toán	17/01/05	1	
90	0090	Toán	14/01/05	3.75	
91	0091	Toán	20/12/05	3	
92	0092	Toán	28/10/05	0.75	
93	0093	Toán	06/02/05	4.5	
94	0094	Toán	29/10/05	4.75	
95	0095	Toán	30/10/05	1	
96	0096	Toán	06/08/05	---	Bỏ thi
97	0097	Toán	20/06/05	2.25	
98	0098	Toán	09/01/05	4.75	
99	0099	Toán	05/09/05	1.5	
100	0100	Toán	02/01/05	1.5	
101	0101	Toán	25/03/05	2.75	
102	0102	Toán	28/04/05	3.25	
103	0103	Toán	17/10/05	4	
104	0104	Toán	28/06/05	1	
105	0105	Toán	28/08/05	6.75	
106	0106	Toán	21/08/05	0.25	
107	0107	Toán	09/10/05	2.5	
108	0108	Toán	21/07/05	6.5	
109	0109	Toán	30/07/05	1.5	
110	0110	Toán	14/09/05	1	
111	0111	Toán	24/04/05	2.5	
112	0112	Toán	06/09/05	2.25	
113	0113	Toán	11/06/05	5	
114	0114	Toán	07/08/05	3.5	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
115	0115	Toán	07/11/05	0.5	
116	0116	Toán	07/02/05	3	
117	0117	Toán	28/09/05	5.5	
118	0118	Toán	14/01/05	4.25	
119	0119	Toán	09/02/05	4.25	
120	0120	Toán	31/05/05	2	
121	0121	Toán	25/02/05	1.5	
122	0122	Toán	22/01/05	3.5	
123	0123	Toán	08/06/05	3.5	
124	0124	Toán	01/05/05	1.25	
125	0125	Toán	07/11/05	1	
126	0126	Toán	17/07/05	3	
127	0127	Toán	20/10/05	2.75	
128	0128	Toán	14/05/05	'---	Bỏ thi
129	0129	Toán	26/01/05	5.5	
130	0130	Toán	27/09/05	1.5	
131	0131	Toán	13/02/05	1	
132	0132	Toán	24/08/05	4.75	
133	0133	Toán	06/09/05	2	
134	0134	Toán	04/01/05	4.75	
135	0135	Toán	27/05/05	3.75	
136	0136	Toán	19/11/05	0.75	
137	0137	Toán	08/01/05	---	Bỏ thi
138	0138	Toán	11/12/05	3.25	
139	0139	Toán	11/11/05	3.75	
140	0140	Toán	15/03/05	4	
141	0141	Toán	18/06/05	1.25	
142	0142	Toán	09/01/05	3.25	
143	0143	Toán	01/04/05	3.75	
144	0144	Toán	06/11/05	1.5	
145	0145	Toán	09/02/05	1.75	
146	0146	Toán	21/01/05	1	
147	0147	Toán	23/02/05	3.25	
148	0148	Toán	01/09/05	4	
149	0149	Toán	09/09/05	1.75	
150	0150	Toán	22/08/05	0.75	
151	0151	Toán	18/04/05	4	
152	0152	Toán	15/07/05	3	
153	0153	Toán	13/02/05	6.5	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
154	0154	Toán	31/10/05	1.25	
155	0155	Toán	13/02/05	2.25	
156	0156	Toán	07/01/05	0.5	
157	0157	Toán	02/02/05	1.25	
158	0158	Toán	02/03/05	1.5	
159	0159	Toán	16/04/05	2.25	
160	0160	Toán	27/03/05	0.5	
161	0161	Toán	19/05/05	3	
162	0162	Toán	02/11/05	1.25	
163	0163	Toán	14/12/05	1.25	
164	0164	Toán	21/04/05	3.25	
165	0165	Toán	25/06/05	4	
166	0166	Toán	04/05/05	1.5	
167	0167	Toán	30/09/05	4.25	
168	0168	Toán	04/10/05	0.75	
169	0169	Toán	01/03/05	2.25	
170	0170	Toán	25/11/05	0.5	
171	0171	Toán	24/04/05	1.75	
172	0172	Toán	13/01/05	7.25	
173	0173	Toán	19/02/05	3.5	
174	0174	Toán	09/11/05	0.5	
175	0175	Toán	28/09/05	---	Bỏ thi
176	0176	Toán	14/11/05	1.75	
177	0177	Toán	03/05/05	2.75	
178	0178	Toán	02/06/05	1	
179	0179	Toán	26/07/05	0	
180	0180	Toán	20/01/05	1.25	
181	0181	Toán	02/04/05	3.25	
182	0182	Toán	01/01/05	3	
183	0183	Toán	20/05/05	0.25	
184	0184	Toán	12/09/05	2	
185	0185	Toán	02/01/05	4.5	
186	0186	Toán	06/08/05	2	
187	0187	Toán	22/07/05	2.25	
188	0188	Toán	12/08/05	0.5	
189	0189	Toán	27/08/05	0.75	
190	0190	Vật lý	09/12/05	6.5	
191	0191	Vật lý	18/08/05	2	
192	0192	Vật lý	14/04/05	6.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
193	0193	Vật lý	30/09/05	6.25	
194	0194	Vật lý	28/04/05	10	
195	0195	Vật lý	19/06/05	7.75	
196	0196	Vật lý	15/11/05	5	
197	0197	Vật lý	14/06/05	4.63	
198	0198	Vật lý	01/01/05	6.5	
199	0199	Vật lý	21/06/05	4.5	
200	0200	Vật lý	21/01/05	3	
201	0201	Vật lý	01/12/05	2.13	
202	0202	Vật lý	27/11/05	8.63	
203	0203	Vật lý	29/06/05	5.88	
204	0204	Vật lý	11/01/05	3.38	
205	0205	Vật lý	22/07/05	9	
206	0206	Vật lý	05/11/05	1.25	
207	0207	Vật lý	10/03/05	6.88	
208	0208	Vật lý	25/02/05	---	Bỏ thi
209	0209	Vật lý	10/01/05	2.63	
210	0210	Vật lý	07/12/05	6.63	
211	0211	Vật lý	28/11/05	9	
212	0212	Vật lý	23/03/05	4.63	
213	0213	Vật lý	16/08/05	4.75	
214	0214	Vật lý	20/04/05	6.38	
215	0215	Vật lý	12/01/05	8.25	
216	0216	Vật lý	14/01/05	'---	Bỏ thi
217	0217	Vật lý	21/05/05	5.25	
218	0218	Vật lý	15/11/05	6.63	
219	0219	Vật lý	25/03/05	8	
220	0220	Vật lý	14/01/05	7.88	
221	0221	Vật lý	07/04/05	2.13	
222	0222	Vật lý	07/10/05	2.25	
223	0223	Vật lý	03/10/05	7.25	
224	0224	Vật lý	20/08/05	4.75	
225	0225	Vật lý	28/02/05	---	Bỏ thi
226	0226	Vật lý	04/09/05	2.75	
227	0227	Vật lý	18/07/05	3.63	
228	0228	Vật lý	28/01/05	6.75	
229	0229	Vật lý	24/10/05	2.38	
230	0230	Vật lý	26/04/05	2.25	
231	0231	Vật lý	01/04/05	6.63	
232	0232	Vật lý	21/09/05	4.88	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
233	0233	Vật lý	18/02/05	3	
234	0234	Vật lý	15/02/05	2.13	
235	0235	Vật lý	10/12/05	5.25	
236	0236	Vật lý	18/06/05	4.38	
237	0237	Vật lý	29/10/05	2.38	
238	0238	Vật lý	16/04/05	5.25	
239	0239	Vật lý	14/04/05	4.25	
240	0240	Vật lý	18/03/05	5.88	
241	0241	Vật lý	26/06/05	0.25	
242	0242	Vật lý	06/03/05	4.25	
243	0243	Vật lý	10/11/05	5.25	
244	0244	Vật lý	06/05/05	7.13	
245	0245	Vật lý	27/01/05	5.13	
246	0246	Vật lý	17/04/05	3.5	
247	0247	Vật lý	05/10/05	1.38	
248	0248	Vật lý	26/07/05	3.13	
249	0249	Vật lý	27/05/05	2.25	
250	0250	Vật lý	28/08/05	2	
251	0251	Vật lý	05/02/05	2	
252	0252	Vật lý	13/08/05	3	
253	0253	Vật lý	08/06/05	1.5	
254	0254	Vật lý	31/10/05	6.38	
255	0255	Vật lý	28/01/05	2.75	
256	0256	Vật lý	27/05/05	7.63	
257	0257	Vật lý	06/12/05	8.38	
258	0258	Vật lý	06/12/05	8.63	
259	0259	Vật lý	26/05/05	7.25	
260	0260	Vật lý	04/10/05	9.5	
261	0261	Vật lý	18/08/05	1.13	
262	0262	Vật lý	30/03/05	4.38	
263	0263	Vật lý	24/04/05	5.75	
264	0264	Vật lý	22/07/05	7.88	
265	0265	Vật lý	30/04/05	6.25	
266	0266	Vật lý	09/01/05	3	
267	0267	Vật lý	21/05/05	3.38	
268	0268	Vật lý	17/05/05	5.13	
269	0269	Vật lý	02/05/05	5.25	
270	0270	Vật lý	02/01/05	4.5	
271	0271	Vật lý	17/07/05	7	
272	0272	Vật lý	17/03/05	7.13	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
273	0273	Vật lý	29/03/05	1.13	
274	0274	Vật lý	17/07/05	6.63	
275	0275	Vật lý	28/09/05	6.75	
276	0276	Vật lý	02/01/05	6.25	
277	0277	Vật lý	02/09/05	8.25	
278	0278	Vật lý	16/01/05	2.25	
279	0279	Vật lý	15/06/05	5	
280	0280	Vật lý	01/08/05	6.63	
281	0281	Hóa học	25/12/05	3.63	
282	0282	Hóa học	09/03/05	1.13	
283	0283	Hóa học	01/03/05	0.38	
284	0284	Hóa học	10/02/05	2	
285	0285	Hóa học	16/01/05	1.88	
286	0286	Hóa học	22/11/05	5.38	
287	0287	Hóa học	09/02/05	6.13	
288	0288	Hóa học	09/03/05	5.38	
289	0289	Hóa học	07/01/05	1.88	
290	0290	Hóa học	10/07/05	6.25	
291	0291	Hóa học	09/05/05	1.5	
292	0292	Hóa học	26/07/05	0.63	
293	0293	Hóa học	31/10/05	1.25	
294	0294	Hóa học	14/01/05	1.88	
295	0295	Hóa học	11/07/05	7	
296	0296	Hóa học	29/10/05	4.13	
297	0297	Hóa học	04/01/05	4.63	
298	0298	Hóa học	23/06/05	0.5	
299	0299	Hóa học	22/09/05	'---	Bỏ thi
300	0300	Hóa học	18/11/05	5.25	
301	0301	Hóa học	28/04/05	4.13	
302	0302	Hóa học	30/01/05	2.38	
303	0303	Hóa học	12/11/05	4.88	
304	0304	Hóa học	28/11/05	3.38	
305	0305	Hóa học	05/07/05	2.63	
306	0306	Hóa học	06/03/05	2.63	
307	0307	Hóa học	09/12/05	0.63	
308	0308	Hóa học	11/10/05	4.88	
309	0309	Hóa học	28/06/05	4.75	
310	0310	Hóa học	27/04/05	4.88	
311	0311	Hóa học	06/03/05	7	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
312	0312	Hóa học	01/04/05	0.63	
313	0313	Hóa học	25/09/05	1.75	
314	0314	Hóa học	15/06/05	3.75	
315	0315	Hóa học	28/05/05	4.25	
316	0316	Hóa học	01/04/05	1.25	
317	0317	Hóa học	11/03/05	1.75	
318	0318	Hóa học	02/06/05	0.75	
319	0319	Hóa học	27/08/05	0.88	
320	0320	Hóa học	21/11/05	---	Bỏ thi
321	0321	Hóa học	18/09/05	3.75	
322	0322	Hóa học	23/01/05	6.88	
323	0323	Hóa học	03/01/05	4.5	
324	0324	Hóa học	05/03/05	0.63	
325	0325	Hóa học	13/06/05	0.38	
326	0326	Hóa học	12/10/05	7.5	
327	0327	Hóa học	05/11/05	7.13	
328	0328	Hóa học	21/01/05	6	
329	0329	Hóa học	19/05/05	2.38	
330	0330	Hóa học	02/08/05	0.63	
331	0331	Hóa học	17/11/05	3.13	
332	0332	Hóa học	11/06/05	2.88	
333	0333	Hóa học	05/03/05	7.75	
334	0334	Hóa học	28/10/05	7.25	
335	0335	Hóa học	25/09/05	1	
336	0336	Hóa học	17/07/05	5.88	
337	0337	Hóa học	08/02/05	4.13	
338	0338	Hóa học	17/12/05	0.63	
339	0339	Hóa học	25/03/05	---	Bỏ thi
340	0340	Hóa học	08/01/05	3.75	
341	0341	Hóa học	07/10/05	6	
342	0342	Hóa học	06/08/05	4.88	
343	0343	Hóa học	30/10/05	1.88	
344	0344	Hóa học	01/05/05	1.5	
345	0345	Hóa học	12/10/05	1.88	
346	0346	Hóa học	04/05/05	5.75	
347	0347	Hóa học	16/10/05	1	
348	0348	Hóa học	20/07/05	2	
349	0349	Hóa học	27/05/05	0.63	
350	0350	Hóa học	22/09/05	5.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
351	0351	Hóa học	20/05/05	4.88	
352	0352	Hóa học	12/11/05	3.25	
353	0353	Hóa học	11/01/05	6.25	
354	0354	Hóa học	07/11/05	4.75	
355	0355	Hóa học	19/10/05	2.88	
356	0356	Hóa học	07/02/05	---	Bỏ thi
357	0357	Hóa học	20/02/05	3.63	
358	0358	Hóa học	18/10/05	8.75	
359	0359	Hóa học	07/10/05	7.75	
360	0360	Hóa học	05/11/05	4.63	
361	0361	Hóa học	26/06/05	5.5	
362	0362	Hóa học	17/04/05	2.38	
363	0363	Hóa học	15/05/05	1.75	
364	0364	Hóa học	31/08/05	0.63	
365	0365	Hóa học	08/09/05	4.13	
366	0366	Hóa học	02/07/05	1.38	
367	0367	Hóa học	08/03/05	1	
368	0368	Hóa học	04/08/05	0.75	
369	0369	Hóa học	05/05/05	1.13	
370	0370	Hóa học	06/10/05	7.63	
371	0371	Hóa học	25/10/05	6.13	
372	0372	Hóa học	11/05/05	3	
373	0373	Hóa học	26/01/05	1.13	
374	0374	Hóa học	11/10/05	1	
375	0375	Hóa học	18/03/05	1.75	
376	0376	Hóa học	23/10/05	4	
377	0377	Hóa học	23/06/05	7.75	
378	0378	Hóa học	28/10/05	0.88	
379	0379	Hóa học	01/06/05	6.38	
380	0380	Hóa học	10/03/05	3.88	
381	0381	Hóa học	03/09/05	1.88	
382	0382	Hóa học	20/10/05	2.25	
383	0383	Hóa học	06/04/05	6.13	
384	0384	Hóa học	17/09/05	4.88	
385	0385	Hóa học	18/12/05	6.38	
386	0386	Hóa học	18/10/05	2.75	
387	0387	Hóa học	15/05/05	3.63	
388	0388	Hóa học	30/05/05	5.13	
389	0389	Hóa học	13/01/05	5.38	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
390	0390	Hóa học	14/10/05	7.38	
391	0391	Hóa học	03/10/05	'---	Bỏ thi
392	0392	Hóa học	25/10/05	1.63	
393	0393	Hóa học	31/07/05	9	
394	0394	Hóa học	29/03/05	2.88	
395	0395	Hóa học	24/10/05	1.63	
396	0396	Hóa học	09/05/05	7.5	
397	0397	Hóa học	28/02/05	0.5	
398	0398	Hóa học	10/05/05	1	
399	0399	Hóa học	12/03/05	0.25	
400	0400	Hóa học	17/07/05	3.13	
401	0401	Hóa học	20/08/05	3.25	
402	0402	Hóa học	05/05/05	---	Bỏ thi
403	0403	Hóa học	08/05/05	1.75	
404	0404	Hóa học	16/05/05	2.88	
405	0405	Hóa học	22/02/05	2.75	
406	0406	Hóa học	23/12/05	0.25	
407	0407	Hóa học	27/11/05	3.25	
408	0408	Hóa học	02/12/05	5.38	
409	0409	Hóa học	26/09/05	---	Bỏ thi
410	0410	Hóa học	08/05/05	0.13	
411	0411	Hóa học	11/07/05	5.5	
412	0412	Hóa học	12/01/05	2.75	
413	0413	Hóa học	09/03/05	4.38	
414	0414	Hóa học	07/04/05	2.38	
415	0415	Hóa học	24/10/05	1.5	
416	0416	Hóa học	18/05/05	1.38	
417	0417	Sinh học	11/01/05	4.13	
418	0418	Sinh học	26/04/05	4.63	
419	0419	Sinh học	02/03/05	3.88	
420	0420	Sinh học	29/07/05	7.13	
421	0421	Sinh học	26/06/05	3.13	
422	0422	Sinh học	02/09/05	2.75	
423	0423	Sinh học	17/09/05	3.25	
424	0424	Sinh học	29/06/05	5	
425	0425	Sinh học	14/09/05	6.75	
426	0426	Sinh học	01/11/05	7.5	
427	0427	Sinh học	11/02/05	3	
428	0428	Sinh học	30/05/05	2.63	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
429	0429	Sinh học	18/10/05	4.13	
430	0430	Sinh học	26/02/05	1.88	
431	0431	Sinh học	24/09/05	5	
432	0432	Sinh học	04/04/05	6.25	
433	0433	Sinh học	03/02/05	5	
434	0434	Sinh học	16/01/05	3.25	
435	0435	Sinh học	12/06/05	5	
436	0436	Sinh học	14/05/05	4.38	
437	0437	Sinh học	29/05/05	5.75	
438	0438	Sinh học	17/01/05	3.38	
439	0439	Sinh học	17/12/04	1.88	
440	0440	Sinh học	11/04/05	9	
441	0441	Sinh học	12/01/05	7.5	
442	0442	Sinh học	14/09/05	5.25	
443	0443	Sinh học	09/08/05	3.75	
444	0444	Sinh học	19/06/05	6.75	
445	0445	Sinh học	14/06/05	3.13	
446	0446	Sinh học	26/03/05	5.38	
447	0447	Sinh học	03/06/05	2.88	
448	0448	Sinh học	13/05/05	6.75	
449	0449	Sinh học	18/02/05	3.63	
450	0450	Sinh học	25/08/05	4.5	
451	0451	Sinh học	22/04/05	1.75	
452	0452	Sinh học	17/05/05	2.25	
453	0453	Sinh học	01/04/05	1.75	
454	0454	Sinh học	21/08/05	3.75	
455	0455	Sinh học	16/02/05	4.13	
456	0456	Sinh học	06/09/05	5.13	
457	0457	Sinh học	09/04/05	2.75	
458	0458	Sinh học	03/07/05	5	
459	0459	Sinh học	02/09/05	5.88	
460	0460	Sinh học	24/03/05	5.88	
461	0461	Sinh học	28/12/05	2.88	
462	0462	Sinh học	30/09/05	4.5	
463	0463	Sinh học	05/07/05	6.38	
464	0464	Sinh học	10/06/05	6.63	
465	0465	Sinh học	21/10/05	2.63	
466	0466	Sinh học	22/11/05	5.38	
467	0467	Sinh học	03/12/05	6.5	
468	0468	Sinh học	03/12/05	6.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
469	0469	Sinh học	05/12/05	4.25	
470	0470	Sinh học	21/09/05	7.13	
471	0471	Sinh học	24/05/05	7.13	
472	0472	Sinh học	03/09/05	2.25	
473	0473	Sinh học	30/03/05	6.88	
474	0474	Sinh học	28/03/05	4.38	
475	0475	Sinh học	06/06/05	5.13	
476	0476	Sinh học	08/02/05	2.88	
477	0477	Sinh học	30/01/05	4.88	
478	0478	Sinh học	12/04/05	5.88	
479	0479	Sinh học	12/07/05	2.75	
480	0480	Sinh học	28/04/05	2.5	
481	0481	Sinh học	17/06/05	4.5	
482	0482	Sinh học	27/02/05	6.25	
483	0483	Sinh học	13/12/05	3.5	
484	0484	Sinh học	14/06/05	5.13	
485	0485	Sinh học	18/02/05	4.25	
486	0486	Sinh học	17/02/05	6.38	
487	0487	Sinh học	05/02/05	6.38	
488	0488	Sinh học	16/09/05	5.25	
489	0489	Sinh học	15/03/05	5.13	
490	0490	Sinh học	26/08/05	7	
491	0491	Sinh học	16/11/05	3	
492	0492	Sinh học	27/02/05	7.5	
493	0493	Sinh học	22/01/05	3.25	
494	0494	Sinh học	28/04/05	3.75	
495	0495	Sinh học	28/02/05	5.5	
496	0496	Sinh học	18/09/05	6.88	
497	0497	Sinh học	01/10/05	2.5	
498	0498	Sinh học	13/03/05	4.63	
499	0499	Sinh học	08/03/05	7.13	
500	0500	Sinh học	06/01/05	2.38	
501	0501	Sinh học	21/02/05	2	
502	0502	Sinh học	20/09/05	5.13	
503	0503	Sinh học	25/01/05	7.88	
504	0504	Sinh học	13/08/05	'---	Bỏ thi
505	0505	Sinh học	04/08/05	5.88	
506	0506	Sinh học	03/02/05	7.38	
507	0507	Sinh học	16/05/05	6.88	
508	0508	Tin học	27/02/05	4	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
509	0509	Tin học	10/07/05	10	
510	0510	Tin học	24/05/05	4.6	
511	0511	Tin học	05/09/05	5.7	
512	0512	Tin học	26/01/05	7.6	
513	0513	Tin học	10/10/05	7.6	
514	0514	Tin học	03/01/05	4.3	
515	0515	Tin học	27/09/05	7.5	
516	0516	Tin học	17/03/05	7.3	
517	0517	Tin học	12/10/05	1.7	
518	0518	Tin học	30/07/05	5.2	
519	0519	Tin học	06/08/05	1.6	
520	0520	Tin học	04/09/05	'---	
521	0521	Tin học	09/09/05	5.2	
522	0522	Tin học	15/05/05	9.1	
523	0523	Tin học	06/06/05	'---	
524	0524	Tin học	27/05/05	5.5	
525	0525	Tin học	19/05/05	9.7	
526	0526	Tin học	07/11/05	1	
527	0527	Tin học	09/01/05	10	
528	0528	Tin học	03/06/05	5.8	
529	0529	Tin học	04/06/05	1	
530	0530	Tin học	22/03/05	7	
531	0531	Tin học	19/12/05	7.9	
532	0532	Tin học	11/12/05	2.8	
533	0533	Tin học	15/03/05	8.2	
534	0534	Tin học	14/04/05	---	
535	0535	Tin học	28/12/05	9.7	
536	0536	Tin học	23/04/05	4.6	
537	0537	Tin học	17/11/05	6.1	
538	0538	Tin học	22/01/05	2.2	
539	0539	Tin học	05/07/05	7.3	
540	0540	Tin học	05/09/05	5.7	
541	0541	Tin học	03/07/05	7.3	
542	0542	Tin học	28/01/05	1.9	
543	0543	Tin học	26/03/05	7	
544	0544	Tin học	01/09/05	4.2	
545	0545	Tin học	13/01/05	7.6	
546	0546	Tin học	22/12/05	9.7	
547	0547	Tin học	18/12/05	3.3	
548	0548	Ngữ văn	09/02/05	6	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
549	0549	Ngữ văn	12/12/05	3.5	
550	0550	Ngữ văn	16/05/05	4.25	
551	0551	Ngữ văn	22/09/05	4.5	
552	0552	Ngữ văn	21/04/05	6.25	
553	0553	Ngữ văn	13/01/05	4.5	
554	0554	Ngữ văn	15/11/05	4	
555	0555	Ngữ văn	13/01/05	3.5	
556	0556	Ngữ văn	01/01/05	6.25	
557	0557	Ngữ văn	09/06/05	3.25	
558	0558	Ngữ văn	16/06/05	5.25	
559	0559	Ngữ văn	15/07/05	1.25	
560	0560	Ngữ văn	13/04/05	5.4	
561	0561	Ngữ văn	06/05/05	4.1	
562	0562	Ngữ văn	01/01/05	6.5	
563	0563	Ngữ văn	25/02/05	5.5	
564	0564	Ngữ văn	20/03/05	4.25	
565	0565	Ngữ văn	08/05/05	5	
566	0566	Ngữ văn	17/05/05	'---	Bỏ thi
567	0567	Ngữ văn	19/02/05	4.6	
568	0568	Ngữ văn	01/01/05	4	
569	0569	Ngữ văn	15/07/05	4	
570	0570	Ngữ văn	22/04/05	5.5	
571	0571	Ngữ văn	06/06/05	5.5	
572	0572	Ngữ văn	16/05/05	4.75	
573	0573	Ngữ văn	06/05/05	2.75	
574	0574	Ngữ văn	02/01/05	4	
575	0575	Ngữ văn	07/05/05	5.25	
576	0576	Ngữ văn	13/03/05	3.75	
577	0577	Ngữ văn	08/03/05	5.5	
578	0578	Ngữ văn	15/02/05	5.75	
579	0579	Ngữ văn	05/03/05	5.25	
580	0580	Ngữ văn	12/05/05	4.25	
581	0581	Ngữ văn	16/06/05	4	
582	0582	Ngữ văn	01/03/05	5.25	
583	0583	Ngữ văn	22/04/05	3.5	
584	0584	Ngữ văn	06/01/05	6	
585	0585	Ngữ văn	10/02/05	4.25	
586	0586	Ngữ văn	30/12/05	4.5	
587	0587	Ngữ văn	07/09/05	4.75	
588	0588	Ngữ văn	18/09/05	4	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
589	0589	Ngữ văn	21/12/05	3.75	
590	0590	Ngữ văn	14/08/05	6.5	
591	0591	Ngữ văn	26/07/05	4.25	
592	0592	Ngữ văn	20/05/05	1.5	
593	0593	Ngữ văn	12/05/05	5.5	
594	0594	Ngữ văn	19/05/05	5	
595	0595	Ngữ văn	12/08/05	3.5	
596	0596	Ngữ văn	22/08/05	4.5	
597	0597	Ngữ văn	12/06/05	---	Bỏ thi
598	0598	Ngữ văn	24/04/05	5	
599	0599	Ngữ văn	16/06/05	4.5	
600	0600	Ngữ văn	15/12/05	2.75	
601	0601	Ngữ văn	16/02/05	5.75	
602	0602	Ngữ văn	24/09/05	3.2	
603	0603	Ngữ văn	07/01/05	7.5	
604	0604	Ngữ văn	08/06/05	4.5	
605	0605	Ngữ văn	09/04/05	6.25	
606	0606	Ngữ văn	10/01/05	5.5	
607	0607	Ngữ văn	15/01/05	1.25	
608	0608	Ngữ văn	03/10/05	1.25	
609	0609	Ngữ văn	21/02/05	7.5	
610	0610	Ngữ văn	15/09/05	2	
611	0611	Ngữ văn	12/10/05	5.25	
612	0612	Ngữ văn	18/06/05	4	
613	0613	Ngữ văn	12/08/05	3	
614	0614	Ngữ văn	25/11/05	7.5	
615	0615	Ngữ văn	01/08/05	4.5	
616	0616	Ngữ văn	05/01/05	5	
617	0617	Ngữ văn	03/08/05	3.75	
618	0618	Ngữ văn	21/11/05	4	
619	0619	Ngữ văn	19/09/05	4.5	
620	0620	Ngữ văn	28/05/05	5	
621	0621	Ngữ văn	08/01/05	4.5	
622	0622	Ngữ văn	16/05/05	5.5	
623	0623	Ngữ văn	02/11/05	5.25	
624	0624	Ngữ văn	03/03/05	6	
625	0625	Ngữ văn	15/02/05	6.25	
626	0626	Ngữ văn	04/01/05	5.75	
627	0627	Ngữ văn	24/08/05	8.5	
628	0628	Ngữ văn	24/12/05	5.75	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
629	0629	Ngữ văn	12/01/05	4.25	
630	0630	Ngữ văn	01/11/05	7.75	
631	0631	Ngữ văn	16/05/05	3.25	
632	0632	Ngữ văn	30/12/05	2	
633	0633	Ngữ văn	09/08/05	4.75	
634	0634	Ngữ văn	18/05/05	2.5	
635	0635	Ngữ văn	29/08/05	4	
636	0636	Ngữ văn	11/04/05	6.75	
637	0637	Ngữ văn	04/06/05	3.5	
638	0638	Ngữ văn	05/07/05	3	
639	0639	Ngữ văn	20/04/05	2	
640	0640	Ngữ văn	27/03/05	5	
641	0641	Ngữ văn	28/01/05	2.25	
642	0642	Ngữ văn	03/07/05	0.25	
643	0643	Ngữ văn	23/12/05	4.25	
644	0644	Ngữ văn	19/11/05	4.5	
645	0645	Ngữ văn	05/05/05	4	
646	0646	Ngữ văn	01/01/05	4.5	
647	0647	Ngữ văn	20/07/05	4.5	
648	0648	Ngữ văn	04/06/05	1.75	
649	0649	Ngữ văn	12/11/05	4.75	
650	0650	Ngữ văn	15/01/05	6.75	
651	0651	Ngữ văn	17/10/05	4.5	
652	0652	Ngữ văn	10/01/05	5.25	
653	0653	Ngữ văn	12/02/05	3	
654	0654	Ngữ văn	10/01/05	2.5	
655	0655	Ngữ văn	05/09/05	6	
656	0656	Ngữ văn	14/04/05	3.75	
657	0657	Ngữ văn	15/07/05	1	
658	0658	Ngữ văn	04/07/05	4.5	
659	0659	Ngữ văn	02/01/05	4	
660	0660	Ngữ văn	02/07/05	4.4	
661	0661	Ngữ văn	03/04/05	5.25	
662	0662	Ngữ văn	04/11/05	4.5	
663	0663	Ngữ văn	15/07/05	7	
664	0664	Ngữ văn	21/07/05	4	
665	0665	Ngữ văn	17/02/05	3.5	
666	0666	Ngữ văn	06/03/05	3.25	
667	0667	Ngữ văn	19/07/05	---	Bỏ thi
668	0668	Ngữ văn	26/07/05	4.5	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
669	0669	Ngữ văn	21/11/05	3.5	
670	0670	Ngữ văn	08/05/05	3.25	
671	0671	Ngữ văn	21/03/05	4.5	
672	0672	Ngữ văn	03/12/05	3.75	
673	0673	Ngữ văn	21/12/05	5.5	
674	0674	Ngữ văn	13/06/05	5.5	
675	0675	Ngữ văn	16/05/05	4	
676	0676	Ngữ văn	01/04/05	5	
677	0677	Ngữ văn	13/03/05	2.5	
678	0678	Ngữ văn	11/07/05	4.75	
679	0679	Ngữ văn	18/10/05	5	
680	0680	Ngữ văn	09/07/05	4	
681	0681	Ngữ văn	23/08/05	5	
682	0682	Ngữ văn	13/10/05	4.5	
683	0683	Ngữ văn	06/06/05	3.75	
684	0684	Ngữ văn	22/03/05	5.5	
685	0685	Ngữ văn	14/11/05	7	
686	0686	Ngữ văn	03/02/05	7.25	
687	0687	Ngữ văn	30/01/05	3.5	
688	0688	Ngữ văn	12/12/05	4.25	
689	0689	Ngữ văn	17/03/05	4.75	
690	0690	Ngữ văn	23/12/05	6	
691	0691	Ngữ văn	24/02/05	4.5	
692	0692	Ngữ văn	18/01/05	5.75	
693	0693	Ngữ văn	19/09/05	4.5	
694	0694	Ngữ văn	27/12/05	4	
695	0695	Ngữ văn	11/08/05	3	
696	0696	Ngữ văn	14/02/05	4.25	
697	0697	Ngữ văn	15/01/05	3.25	
698	0698	Ngữ văn	20/02/05	4.75	
699	0699	Ngữ văn	01/06/05	4.75	
700	0700	Ngữ văn	21/08/05	5.25	
701	0701	Ngữ văn	25/06/05	7	
702	0702	Ngữ văn	14/02/05	3.75	
703	0703	Ngữ văn	02/08/05	5	
704	0704	Ngữ văn	01/08/05	7.5	
705	0705	Ngữ văn	21/01/05	6.25	
706	0706	Ngữ văn	19/09/05	6.25	
707	0707	Ngữ văn	25/03/05	5.5	
708	0708	Ngữ văn	18/02/05	6.75	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
709	0709	Ngữ văn	13/12/05	4.75	
710	0710	Lịch sử	19/02/05	8	
711	0711	Lịch sử	15/06/05	4.5	
712	0712	Lịch sử	30/07/05	1.75	
713	0713	Lịch sử	30/10/05	6.25	
714	0714	Lịch sử	30/06/05	4.75	
715	0715	Lịch sử	13/10/05	3.5	
716	0716	Lịch sử	03/05/05	3.25	
717	0717	Lịch sử	15/12/05	7	
718	0718	Lịch sử	30/03/05	6	
719	0719	Lịch sử	13/12/05	8.25	
720	0720	Lịch sử	10/02/05	8	
721	0721	Lịch sử	20/04/05	5.25	
722	0722	Lịch sử	11/01/05	7.75	
723	0723	Lịch sử	13/09/05	3.75	
724	0724	Lịch sử	25/05/05	3.25	
725	0725	Lịch sử	30/06/05	4.25	
726	0726	Lịch sử	27/08/05	7.25	
727	0727	Lịch sử	07/08/05	7	
728	0728	Lịch sử	21/12/05	6.75	
729	0729	Lịch sử	06/06/05	5.25	
730	0730	Lịch sử	07/04/05	6.25	
731	0731	Lịch sử	20/07/05	6.75	
732	0732	Lịch sử	27/11/05	3	
733	0733	Lịch sử	12/08/05	7.5	
734	0734	Lịch sử	31/03/05	6.5	
735	0735	Lịch sử	07/07/05	3.75	
736	0736	Lịch sử	04/07/05	1.75	
737	0737	Lịch sử	02/08/05	6.25	
738	0738	Lịch sử	28/08/05	3.5	
739	0739	Lịch sử	09/01/05	1	
740	0740	Lịch sử	16/02/05	'---	Bỏ thi
741	0741	Lịch sử	15/01/05	6.5	
742	0742	Địa lý	19/02/05	3.75	
743	0743	Địa lý	19/07/05	6.25	
744	0744	Địa lý	18/02/05	3.75	
745	0745	Địa lý	16/04/05	5	
746	0746	Địa lý	02/10/05	4.75	
747	0747	Địa lý	22/03/05	5	
748	0748	Địa lý	02/08/05	4.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
749	0749	Địa lý	12/08/05	2	
750	0750	Địa lý	27/04/05	5	
751	0751	Địa lý	26/05/05	2.75	
752	0752	Địa lý	20/06/05	5	
753	0753	Địa lý	14/05/05	'---	Bỏ thi
754	0754	Địa lý	29/04/05	'---	Bỏ thi
755	0755	Địa lý	07/09/05	3.25	
756	0756	Địa lý	27/04/05	4.75	
757	0757	Địa lý	28/09/05	5.5	
758	0758	Địa lý	01/08/05	5	
759	0759	Địa lý	19/04/05	2.5	
760	0760	Địa lý	26/02/05	5.75	
761	0761	Địa lý	06/05/05	---	Bỏ thi
762	0762	Địa lý	03/02/05	3.75	
763	0763	Địa lý	15/11/05	4.5	
764	0764	Địa lý	30/05/05	3.5	
765	0765	Địa lý	20/02/05	3.5	
766	0766	Địa lý	27/05/05	5.75	
767	0767	Địa lý	29/08/05	5.25	
768	0768	Địa lý	24/10/05	4.25	
769	0769	Địa lý	15/04/05	4.25	
770	0770	Địa lý	18/06/05	2.5	
771	0771	Địa lý	12/08/05	2.75	
772	0772	Địa lý	22/11/05	7.5	
773	0773	Địa lý	14/02/05	5.5	
774	0774	Địa lý	26/12/05	4.75	
775	0775	Địa lý	11/07/05	5.25	
776	0776	Địa lý	01/05/05	4.5	
777	0777	Địa lý	31/08/05	3	
778	0778	Địa lý	16/06/05	2.75	
779	0779	Địa lý	09/12/05	5	
780	0780	Địa lý	19/09/05	4.5	
781	0781	Địa lý	12/08/05	2.75	
782	0782	Địa lý	31/08/05	4.5	
783	0783	Địa lý	24/01/05	'---	
784	0784	Tiếng Anh	12/01/05	6.3	
785	0785	Tiếng Anh	31/01/05	1.55	
786	0786	Tiếng Anh	29/10/05	2.8	
787	0787	Tiếng Anh	15/11/05	3.45	
788	0788	Tiếng Anh	22/10/05	6.25	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
789	0789	Tiếng Anh	28/02/05	1.3	
790	0790	Tiếng Anh	19/01/05	3.9	
791	0791	Tiếng Anh	07/12/05	4.75	
792	0792	Tiếng Anh	20/05/05	3.1	
793	0793	Tiếng Anh	31/07/05	2.55	
794	0794	Tiếng Anh	09/08/05	3.45	
795	0795	Tiếng Anh	16/08/05	2.95	
796	0796	Tiếng Anh	13/03/05	5	
797	0797	Tiếng Anh	07/03/05	6.5	
798	0798	Tiếng Anh	31/01/05	1.7	
799	0799	Tiếng Anh	09/02/05	6.15	
800	0800	Tiếng Anh	03/03/05	2.65	
801	0801	Tiếng Anh	19/07/05	2.35	
802	0802	Tiếng Anh	24/02/05	3.2	
803	0803	Tiếng Anh	05/08/05	1.75	
804	0804	Tiếng Anh	14/10/05	2.95	
805	0805	Tiếng Anh	29/03/05	7	
806	0806	Tiếng Anh	27/04/05	4.55	
807	0807	Tiếng Anh	10/09/05	6	
808	0808	Tiếng Anh	13/02/05	3.6	
809	0809	Tiếng Anh	05/07/05	4.8	
810	0810	Tiếng Anh	21/01/05	6.35	
811	0811	Tiếng Anh	17/11/05	7	
812	0812	Tiếng Anh	22/05/05	3.4	
813	0813	Tiếng Anh	17/02/05	4.1	
814	0814	Tiếng Anh	19/07/05	5.7	
815	0815	Tiếng Anh	15/03/05	2.95	
816	0816	Tiếng Anh	05/08/05	6.7	
817	0817	Tiếng Anh	30/04/05	3.15	
818	0818	Tiếng Anh	31/10/05	5.2	
819	0819	Tiếng Anh	14/09/05	3.85	
820	0820	Tiếng Anh	13/03/05	3.65	
821	0821	Tiếng Anh	04/03/05	4.9	
822	0822	Tiếng Anh	13/08/05	---	Bỏ thi
823	0823	Tiếng Anh	11/03/05	3.95	
824	0824	Tiếng Anh	09/10/05	4.45	
825	0825	Tiếng Anh	30/03/05	1.4	
826	0826	Tiếng Anh	14/05/05	5.05	
827	0827	Tiếng Anh	06/07/05	4.75	
828	0828	Tiếng Anh	02/12/05	1.8	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
829	0829	Tiếng Anh	01/10/05	4.4	
830	0830	Tiếng Anh	06/03/05	4.9	
831	0831	Tiếng Anh	05/08/05	3.85	
832	0832	Tiếng Anh	10/06/05	6.55	
833	0833	Tiếng Anh	09/11/05	4.8	
834	0834	Tiếng Anh	11/04/05	8.75	
835	0835	Tiếng Anh	21/11/05	2.7	
836	0836	Tiếng Anh	09/12/05	'---	Bỏ thi
837	0837	Tiếng Anh	15/02/05	7.55	
838	0838	Tiếng Anh	18/04/05	3.45	
839	0839	Tiếng Anh	14/05/05	6.3	
840	0840	Tiếng Anh	23/06/05	5.35	
841	0841	Tiếng Anh	05/09/05	2.85	
842	0842	Tiếng Anh	27/09/05	3.65	
843	0843	Tiếng Anh	09/06/05	2.55	
844	0844	Tiếng Anh	26/10/05	3.75	
845	0845	Tiếng Anh	19/05/05	6.1	
846	0846	Tiếng Anh	18/06/05	6.2	
847	0847	Tiếng Anh	13/02/05	4.6	
848	0848	Tiếng Anh	04/01/05	4.3	
849	0849	Tiếng Anh	25/02/05	'---	Bỏ thi
850	0850	Tiếng Anh	26/03/05	7.4	
851	0851	Tiếng Anh	01/03/05	4.85	
852	0852	Tiếng Anh	21/06/05	2.7	
853	0853	Tiếng Anh	04/07/05	2.1	
854	0854	Tiếng Anh	06/06/05	6.05	
855	0855	Tiếng Anh	09/03/05	6.3	
856	0856	Tiếng Anh	05/09/05	5.45	
857	0857	Tiếng Anh	20/08/05	5.4	
858	0858	Tiếng Anh	28/03/05	3.4	
859	0859	Tiếng Anh	26/10/05	6.7	
860	0860	Tiếng Anh	01/04/05	7	
861	0861	Tiếng Anh	26/01/05	4.4	
862	0862	Tiếng Anh	04/07/05	5.1	
863	0863	Tiếng Anh	08/06/05	7.5	
864	0864	Tiếng Anh	07/06/05	6.95	
865	0865	Tiếng Anh	14/08/05	5.4	
866	0866	Tiếng Anh	01/04/05	3.6	
867	0867	Tiếng Anh	24/05/05	4.35	
868	0868	Tiếng Anh	02/04/05	5.35	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
869	0869	Tiếng Anh	08/07/05	4.4	
870	0870	Tiếng Anh	28/02/05	2.3	
871	0871	Tiếng Anh	02/04/05	7.15	
872	0872	Tiếng Anh	15/07/05	3	
873	0873	Tiếng Anh	01/08/05	2.95	
874	0874	Tiếng Anh	25/06/05	0.95	
875	0875	Tiếng Anh	20/05/05	6.45	
876	0876	Tiếng Anh	20/02/05	5	
877	0877	Tiếng Anh	28/10/05	4.4	
878	0878	Tiếng Anh	05/04/05	6.55	
879	0879	Tiếng Anh	30/11/05	4.25	
880	0880	Tiếng Anh	10/05/05	4.95	
881	0881	Tiếng Anh	16/08/05	4.9	
882	0882	Tiếng Anh	22/11/05	2.4	
883	0883	Tiếng Anh	01/12/05	1.3	
884	0884	Tiếng Anh	30/10/05	4.25	
885	0885	Tiếng Anh	17/11/05	2.2	
886	0886	Tiếng Anh	08/07/05	4.8	
887	0887	Tiếng Anh	02/07/05	6.1	
888	0888	Tiếng Anh	07/04/05	4.1	
889	0889	Tiếng Anh	10/12/05	3.65	
890	0890	Tiếng Anh	23/01/05	4.5	
891	0891	Tiếng Anh	20/09/05	6.55	
892	0892	Tiếng Anh	16/02/05	1.65	
893	0893	Tiếng Anh	03/10/05	4.3	
894	0894	Tiếng Anh	10/03/05	2.95	
895	0895	Tiếng Anh	27/10/05	3	
896	0896	Tiếng Anh	21/08/05	4.85	
897	0897	Tiếng Anh	01/09/05	1.7	
898	0898	Tiếng Anh	02/06/05	5.5	
899	0899	Tiếng Anh	23/08/05	4.45	
900	0900	Tiếng Anh	03/04/05	2.35	
901	0901	Tiếng Anh	28/05/05	6.45	
902	0902	Tiếng Anh	13/02/05	5.45	
903	0903	Tiếng Anh	10/03/05	1.7	
904	0904	Tiếng Anh	29/09/05	2.85	
905	0905	Tiếng Anh	06/02/05	6.95	
906	0906	Tiếng Anh	19/03/05	4.6	
907	0907	Tiếng Anh	25/09/05	3.4	
908	0908	Tiếng Anh	17/06/05	3.05	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
909	0909	Tiếng Anh	24/04/05	3.5	
910	0910	Tiếng Anh	19/03/05	8.1	
911	0911	Tiếng Anh	19/08/05	2.9	
912	0912	Tiếng Anh	18/01/05	4.6	
913	0913	Tiếng Anh	06/08/05	4.05	
914	0914	Tiếng Anh	16/06/05	6.25	
915	0915	Tiếng Anh	04/01/05	6.9	
916	0916	Tiếng Anh	20/08/05	2.95	
917	0917	Tiếng Anh	18/01/05	4.1	
918	0918	Tiếng Anh	19/10/05	4.05	
919	0919	Tiếng Anh	19/02/05	2.7	
920	0920	Tiếng Anh	24/02/05	3.05	
921	0921	Tiếng Anh	15/04/05	8	
922	0922	Tiếng Anh	28/08/05	6.05	
923	0923	Tiếng Anh	04/02/05	4.3	
924	0924	Tiếng Anh	20/04/05	2.85	
925	0925	Tiếng Anh	11/11/05	'---	Bỏ thi
926	0926	Tiếng Anh	03/03/05	5.85	
927	0927	Tiếng Anh	10/05/05	6.5	
928	0928	Tiếng Anh	04/02/05	3.6	
929	0929	Tiếng Anh	22/02/05	3.8	
930	0930	Tiếng Anh	26/03/05	4.95	
931	0931	Tiếng Anh	25/05/05	2	
932	0932	Tiếng Anh	31/07/05	1.9	
933	0933	Tiếng Anh	26/07/05	3.25	
934	0934	Tiếng Anh	25/02/05	3.5	
935	0935	Tiếng Anh	13/02/05	4.15	
936	0936	Tiếng Anh	03/05/05	4.8	
937	0937	Tiếng Anh	08/09/05	3.9	
938	0938	Tiếng Anh	22/10/05	3.1	
939	0939	Tiếng Anh	16/08/05	3.15	
940	0940	Tiếng Anh	19/10/05	3.8	
941	0941	Tiếng Anh	06/12/05	5.2	
942	0942	Tiếng Anh	20/08/05	4.3	
943	0943	Tiếng Anh	06/04/05	4.55	
944	0944	Tiếng Anh	30/03/05	4.4	
945	0945	Tiếng Anh	14/01/05	4.65	
946	0946	Tiếng Anh	08/08/05	7.05	
947	0947	Tiếng Anh	25/06/05	2.5	
948	0948	Tiếng Anh	01/01/05	3	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
949	0949	Tiếng Anh	11/08/05	4.75	
950	0950	Tiếng Anh	20/01/05	3.5	
951	0951	Tiếng Anh	31/08/05	3.5	
952	0952	Tiếng Anh	18/04/05	3.9	
953	0953	Tiếng Anh	03/03/05	3.8	
954	0954	Tiếng Anh	07/06/05	7.65	
955	0955	Tiếng Anh	26/05/05	3.1	
956	0956	Tiếng Anh	19/09/05	4.6	
957	0957	Tiếng Anh	16/10/05	5.1	
958	0958	Tiếng Anh	24/06/05	2.9	
959	0959	Tiếng Anh	01/04/05	3.95	
960	0960	Tiếng Anh	20/08/03	7.1	
961	0961	Tiếng Anh	18/02/05	5.6	
962	0962	Tiếng Anh	06/11/05	6.65	
963	0963	Tiếng Anh	11/10/05	4.55	
964	0964	Tiếng Anh	23/08/05	6.3	
965	0965	Tiếng Anh	04/01/05	4.8	
966	0966	Tiếng Anh	05/07/05	2.7	
967	0967	Tiếng Anh	09/08/05	0.9	
968	0968	Tiếng Anh	05/07/05	5.7	
969	0969	Tiếng Anh	05/11/05	'---	Bỏ thi
970	0970	Tiếng Anh	20/03/05	5.25	
971	0971	Tiếng Anh	16/10/05	4.45	
972	0972	Tiếng Anh	25/05/05	3.85	
973	0973	Tiếng Anh	02/01/05	6.1	
974	0974	Tiếng Anh	24/05/05	6.75	
975	0975	Tiếng Anh	28/06/05	4.4	
976	0976	Tiếng Anh	19/04/05	1.9	
977	0977	Tiếng Anh	04/10/05	2.4	
978	0978	Tiếng Anh	12/03/05	4.45	
979	0979	Tiếng Anh	21/02/05	5	
980	0980	Tiếng Anh	02/07/05	4.5	
981	0981	Tiếng Anh	04/10/05	6.8	
982	0982	Tiếng Anh	24/05/05	4	
983	0983	Tiếng Anh	01/02/05	3.45	
984	0984	Tiếng Anh	01/01/05	2.1	
985	0985	Tiếng Anh	19/03/05	'---	Bỏ thi
986	0986	Tiếng Anh	05/06/05	2.8	
987	0987	Tiếng Anh	14/08/05	2.05	
988	0988	Tiếng Anh	08/02/05	3.05	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
989	0989	Tiếng Anh	21/03/05	4.6	
990	0990	Tiếng Anh	24/11/05	3.9	
991	0991	Tiếng Anh	16/06/05	4.1	
992	0992	Tiếng Anh	20/05/05	6.45	
993	0993	Tiếng Anh	17/04/05	4.75	
994	0994	Tiếng Anh	16/07/05	2.9	
995	0995	Tiếng Anh	07/04/05	5.8	
996	0996	Tiếng Anh	18/06/05	2.05	
997	0997	Tiếng Anh	23/05/05	7.4	
998	0998	Tiếng Anh	26/02/05	3.25	
999	0999	Tiếng Anh	25/10/05	3.85	
1000	1000	Tiếng Anh	27/02/05	4.2	
1001	1001	Tiếng Anh	13/11/05	2.4	
1002	1002	Tiếng Anh	28/07/05	4.8	
1003	1003	Tiếng Anh	04/10/05	2.5	
1004	1004	Tiếng Anh	16/01/05	5.3	
1005	1005	Tiếng Anh	18/10/05	3.2	
1006	1006	Tiếng Anh	17/08/05	3	
1007	1007	Tiếng Anh	03/03/05	3.45	
1008	1008	Tiếng Anh	18/05/05	8.1	
1009	1009	Tiếng Anh	02/03/05	5.35	
1010	1010	Tiếng Anh	11/04/05	2.95	
1011	1011	Tiếng Anh	12/12/05	4.7	
1012	1012	Tiếng Anh	01/01/05	5.55	
1013	1013	Tiếng Anh	02/08/05	3.3	
1014	1014	Tiếng Anh	11/09/05	7.1	
1015	1015	Tiếng Anh	03/11/05	4.65	
1016	1016	Tiếng Anh	19/02/05	4.15	
1017	1017	Tiếng Anh	07/11/05	1.85	
1018	1018	Tiếng Anh	21/01/05	5.9	
1019	1019	Tiếng Anh	15/07/05	4.45	
1020	1020	Tiếng Anh	13/10/05	4.55	
1021	1021	Tiếng Anh	28/03/05	2.85	
1022	1022	Tiếng Anh	24/04/05	3.45	
1023	1023	Tiếng Anh	30/04/05	4.4	
1024	1024	Tiếng Anh	09/07/05	7.9	
1025	1025	Tiếng Anh	29/05/05	2.6	
1026	1026	Tiếng Anh	20/08/05	7.45	
1027	1027	Tiếng Anh	08/11/05	3.35	
1028	1028	Tiếng Anh	24/07/05	7.15	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
1029	1029	Tiếng Anh	16/06/05	4.9	
1030	1030	Tiếng Anh	12/10/05	5.35	
1031	1031	Tiếng Anh	31/05/05	2.4	
1032	1032	Tiếng Anh	04/10/05	4.5	
1033	1033	Tiếng Anh	02/10/05	4.4	
1034	1034	Tiếng Anh	16/03/05	1.6	
1035	1035	Tiếng Anh	06/12/05	2.15	
1036	1036	Tiếng Anh	15/11/05	2.3	
1037	1037	Tiếng Anh	10/05/05	2.2	
1038	1038	Tiếng Anh	01/02/05	4.1	
1039	1039	Tiếng Anh	01/05/05	2.3	
1040	1040	Tiếng Anh	29/01/05	6.65	
1041	1041	Tiếng Anh	17/04/05	6.9	
1042	1042	Tiếng Anh	12/11/05	1.65	
1043	1043	Tiếng Anh	13/11/05	4.65	
1044	1044	Tiếng Anh	30/12/05	4.05	
1045	1045	Tiếng Anh	23/07/05	4.65	
1046	1046	Tiếng Anh	31/03/05	5.95	
1047	1047	Tiếng Anh	04/08/05	3.4	
1048	1048	Tiếng Anh	01/10/05	3.85	
1049	1049	Tiếng Anh	14/06/05	3.25	
1050	1050	Tiếng Anh	04/10/05	3.2	
1051	1051	Tiếng Anh	20/03/05	4.2	
1052	1052	Tiếng Anh	12/09/05	5.7	
1053	1053	Tiếng Anh	28/03/05	5.4	
1054	1054	Tiếng Anh	27/09/05	3.7	
1055	1055	Tiếng Anh	24/10/05	5.6	
1056	1056	Tiếng Anh	23/03/05	5.3	
1057	1057	Tiếng Anh	13/02/05	7	
1058	1058	Tiếng Anh	13/03/05	4.1	
1059	1059	Tiếng Anh	13/08/05	6.35	
1060	1060	Tiếng Anh	20/02/05	8.3	
1061	1061	Tiếng Anh	01/08/05	5.7	
1062	1062	Tiếng Anh	31/03/05	3.1	
1063	1063	Tiếng Anh	06/09/05	7.4	
1064	1064	Tiếng Anh	20/06/05	2.65	
1065	1065	Tiếng Pháp	28/01/05	5.58	
1066	1066	Tiếng Pháp	08/02/05	7.25	
1067	1067	Tiếng Pháp	30/05/05	8.38	
1068	1068	Tiếng Pháp	14/05/05	7.46	

STT	Số báo danh	Môn chuyên	Ngày sinh	Điểm môn chuyên	Ghi chú
1069	1069	Tiếng Pháp	08/03/05	4.08	
1070	1070	Tiếng Pháp	25/05/05	5	
1071	1071	Tiếng Pháp	02/04/05	7.04	
1072	1072	Tiếng Pháp	08/08/05	5	
1073	1073	Tiếng Pháp	01/02/05	5.58	
1074	1074	Tiếng Pháp	27/10/05	7.54	
1075	1075	Tiếng Pháp	10/04/05	6.29	
1076	1076	Tiếng Nhật	10/09/05	9	
1077	1077	Tiếng Nhật	12/09/05	6.9	
1078	1078	Tiếng Nhật	18/10/05	4.3	
1079	1079	Tiếng Nhật	22/07/05	6.2	
1080	1080	Tiếng Nhật	21/03/05	8.2	
1081	1081	Tiếng Nhật	31/05/05	6.5	
1082	1082	Tiếng Nhật	02/09/05	8.4	
1083	1083	Tiếng Nhật	03/03/05	3.4	
1084	1084	Tiếng Nhật	17/07/05	7.8	
1085	1085	Tiếng Nhật	26/02/05	6.5	
1086	1086	Tiếng Nhật	21/01/05	8.1	
1087	1087	Tiếng Nhật	06/05/05	6.5	
1088	1088	Tiếng Nhật	26/02/05	6.5	
1089	1089	Tiếng Nhật	03/10/05	5.1	
1090	1090	Tiếng Nhật	07/05/05	1.9	
1091	1091	Tiếng Nhật	28/10/05	6	
1092	1092	Tiếng Nhật	31/10/05	8.4	
1093	1093	Tiếng Nhật	28/05/05	5.3	
1094	1094	Tiếng Nhật	28/09/05	7	
1095	1095	Tiếng Nhật	21/09/05	7.9	
1096	1096	Tiếng Nhật	22/11/05	6.5	
1097	1097	Tiếng Nhật	16/03/05	5.2	
1098	1098	Tiếng Nhật	19/10/05	8.4	
1099	1099	Tiếng Nhật	07/01/05	6.4	